



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP SIMCO Sông Đà

Ngày 30/09/2025	3,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.9%	14.3%	-

DT thuần Q3/25
5.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.38 7.3%
YoY: ▼ 4.86 -46.3%

LN thuần Q3/25
-1.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.29 -36.8%
YoY: ▼ 1.43 -396%

LN sau thuế Q3/25
-1.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.52 -66.9%
YoY: ▼ 1.66 -462%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-19.2%
YoY: +/- ▼ 9.5%

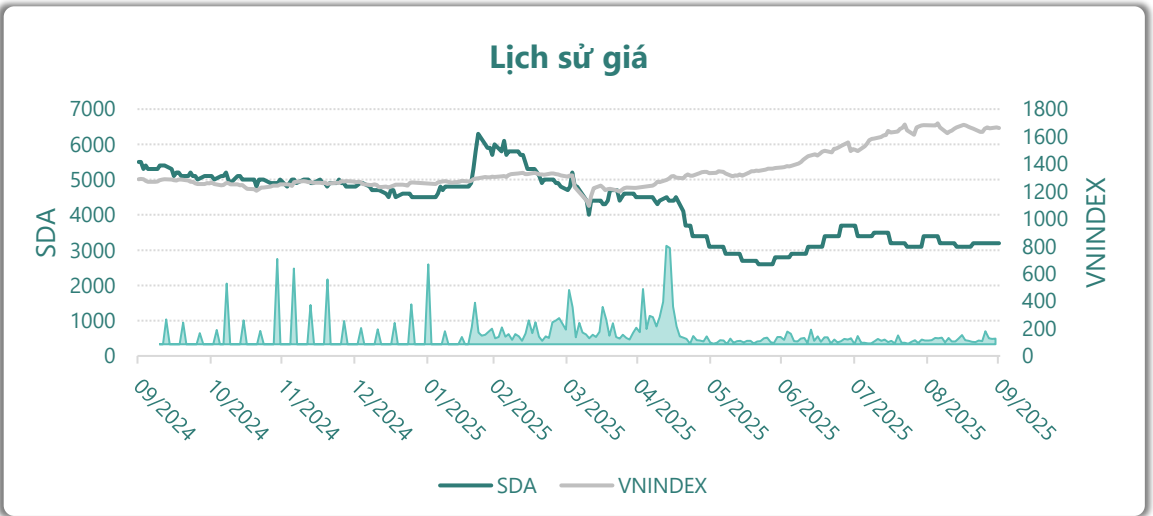
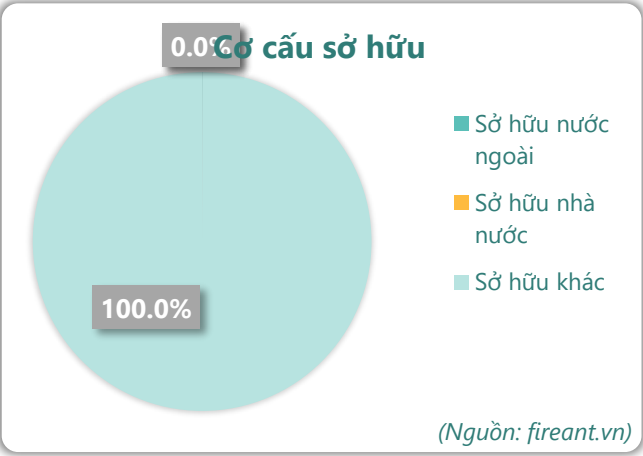
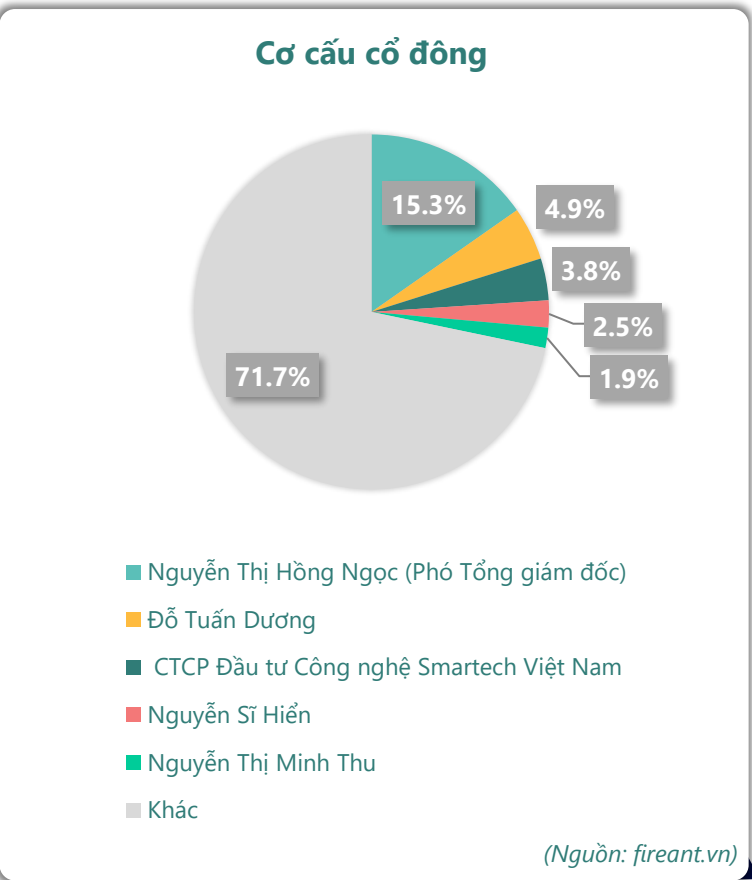
ROE (TTM) Q3/25
3.1%
YoY: +/- ▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 6,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,485
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.05
EPS	158
P/E	20.3

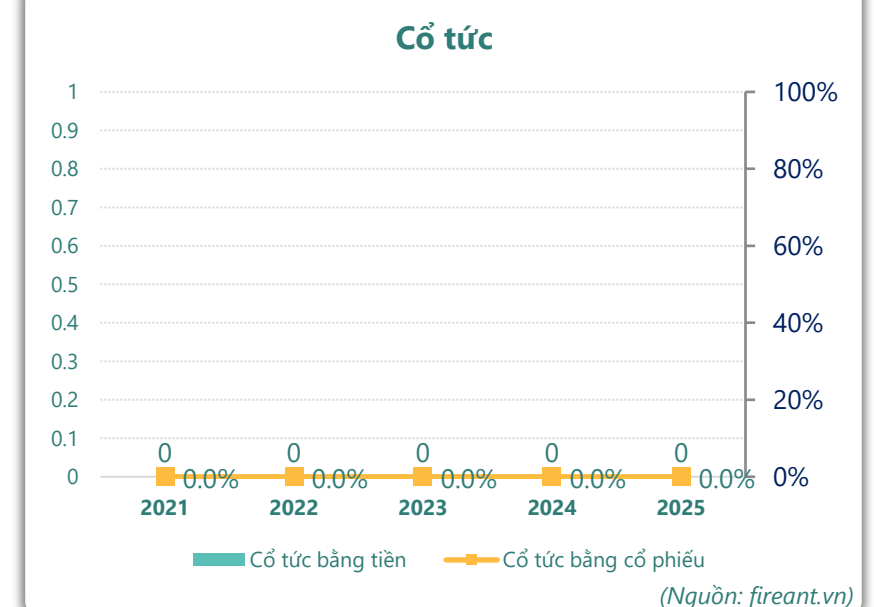
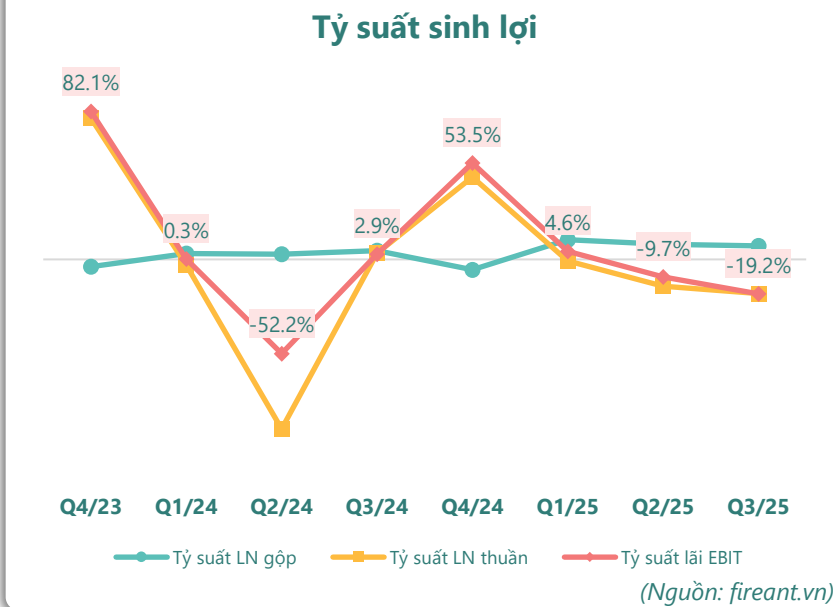
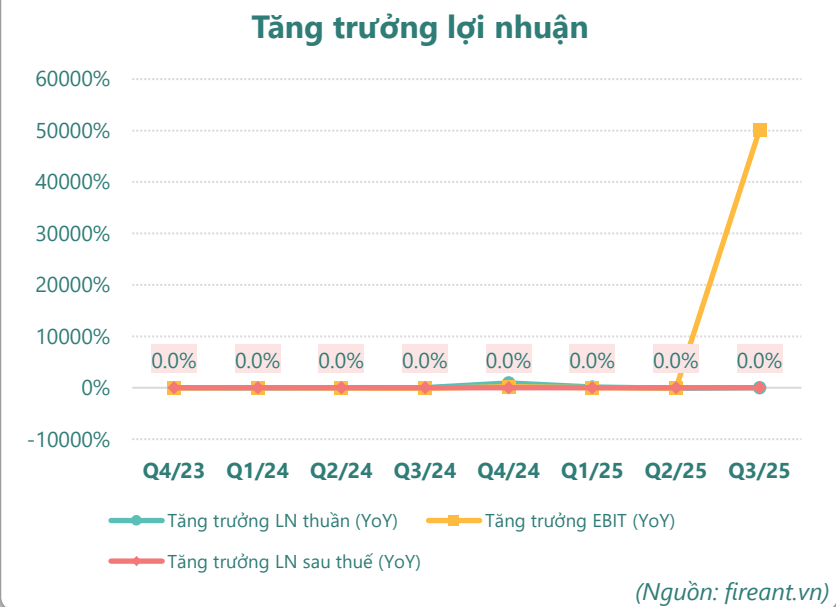
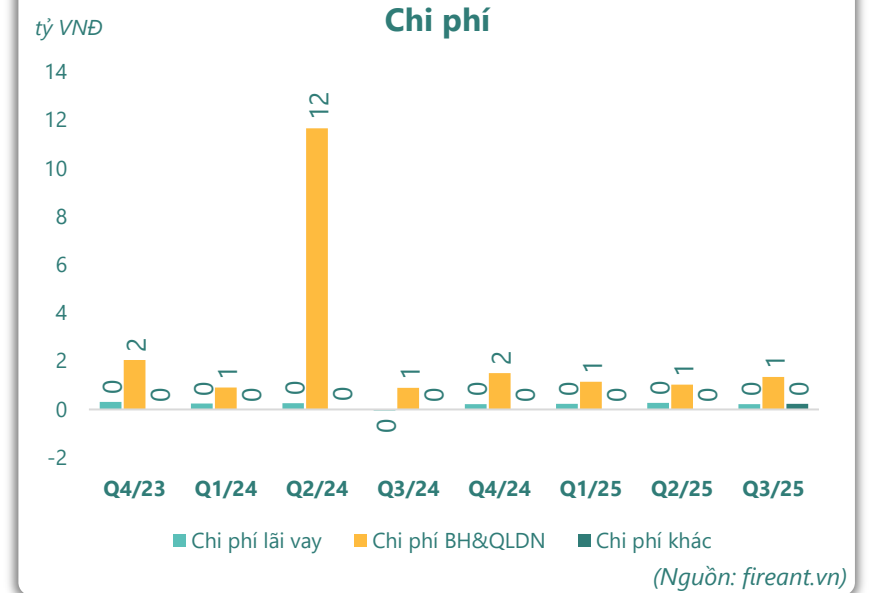
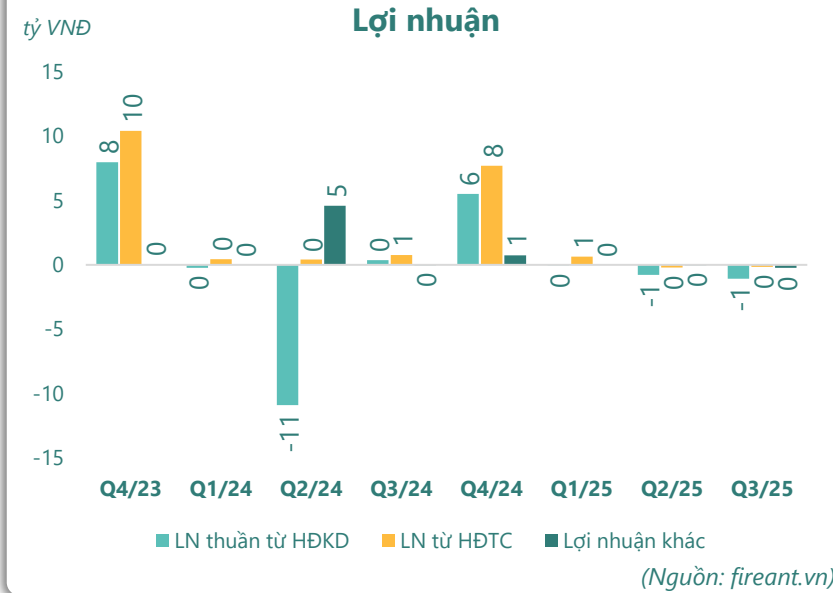
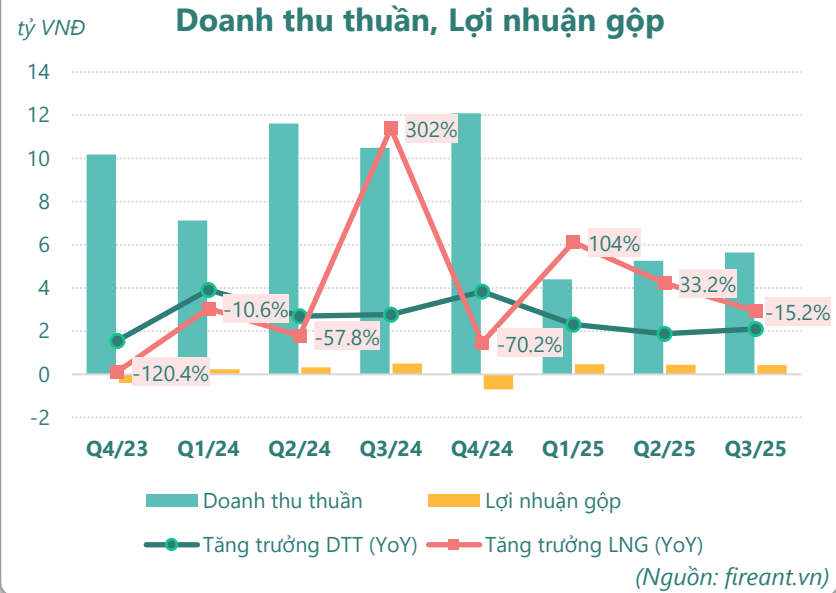
DT thuần 9T 2025
15.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 13.9 -47.7%

LN thuần 9T 2025
-1.89
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.91 82.5%

LN sau thuế 9T 2025
-2.12
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.08 65.9%



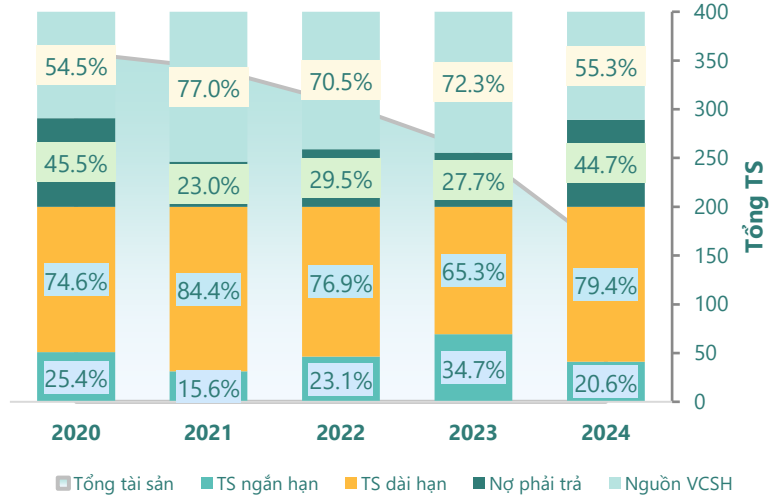
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

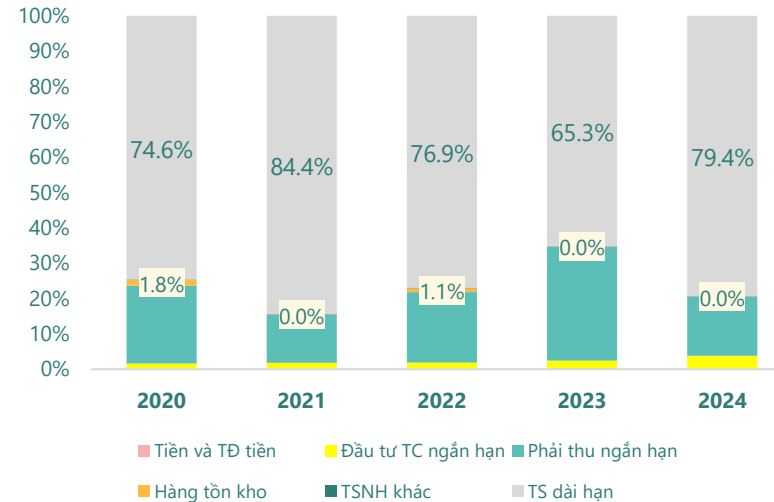
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

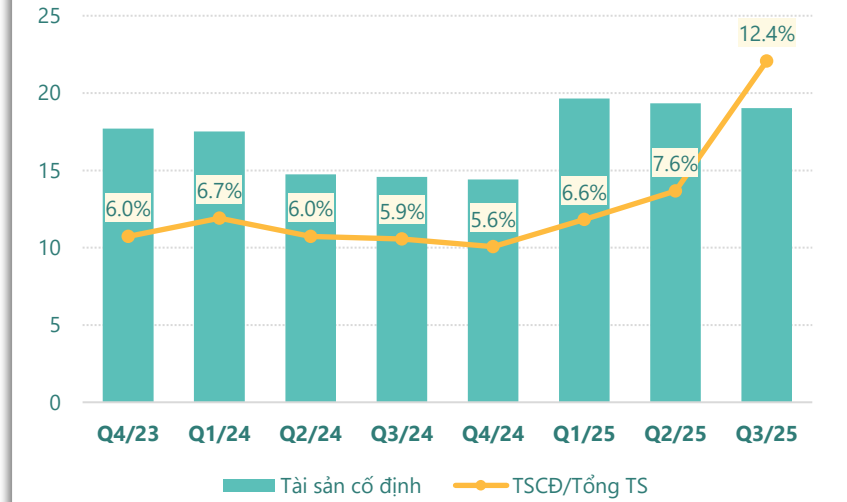
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

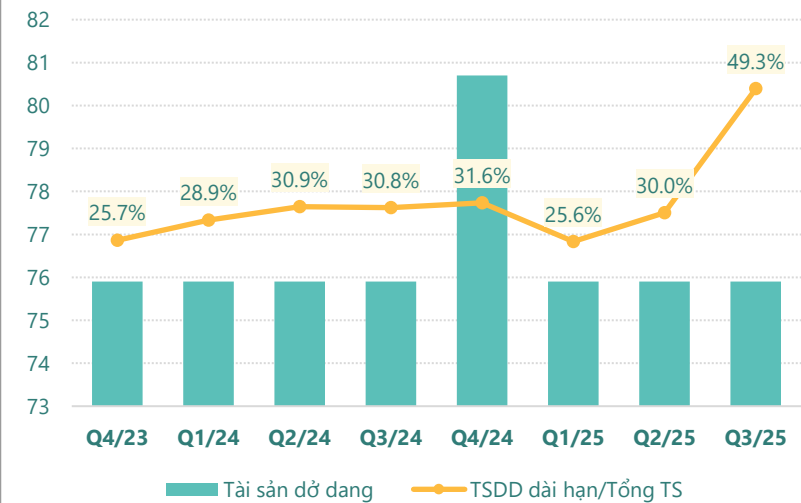
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

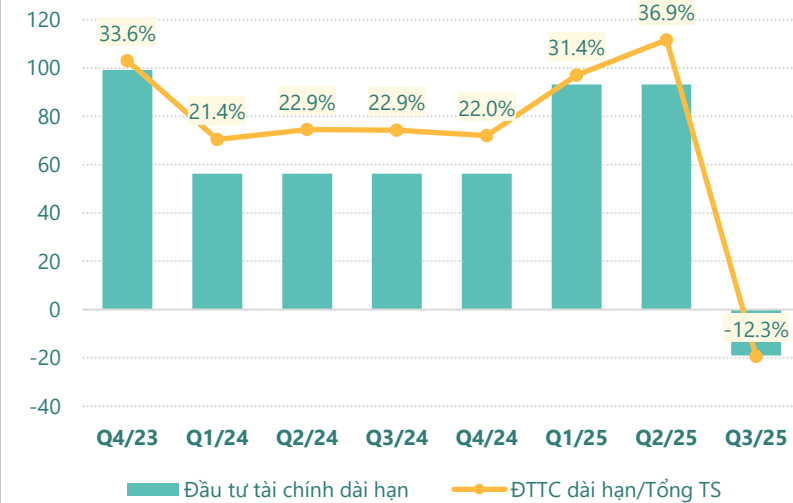
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

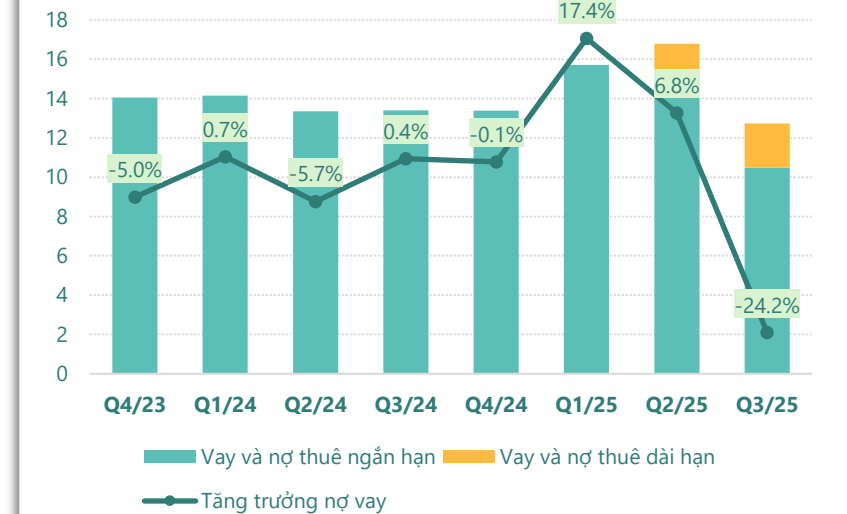
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

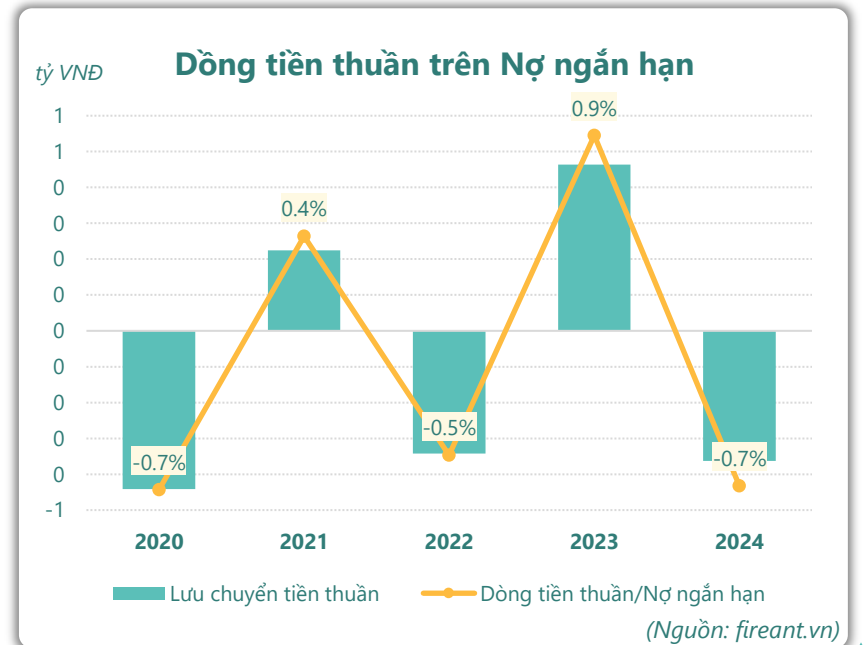
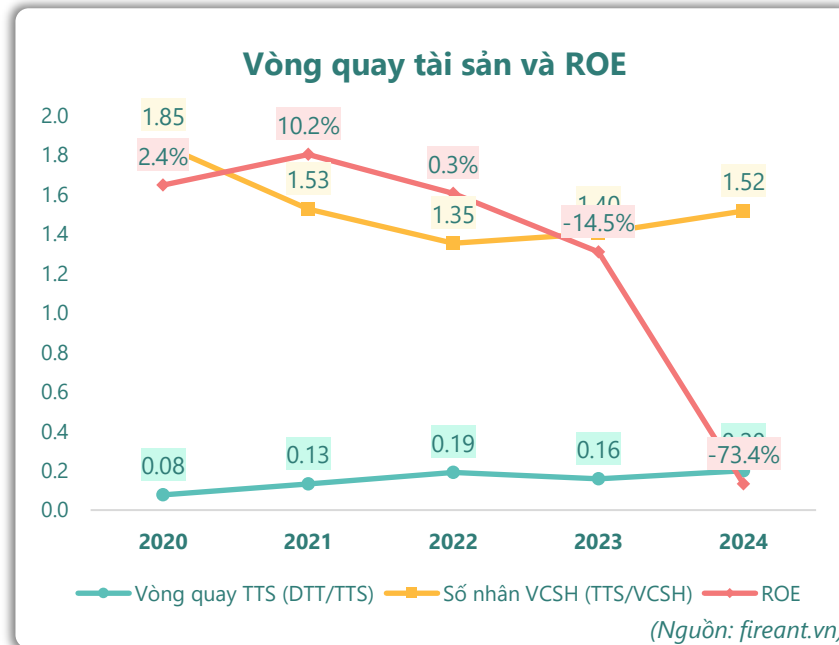
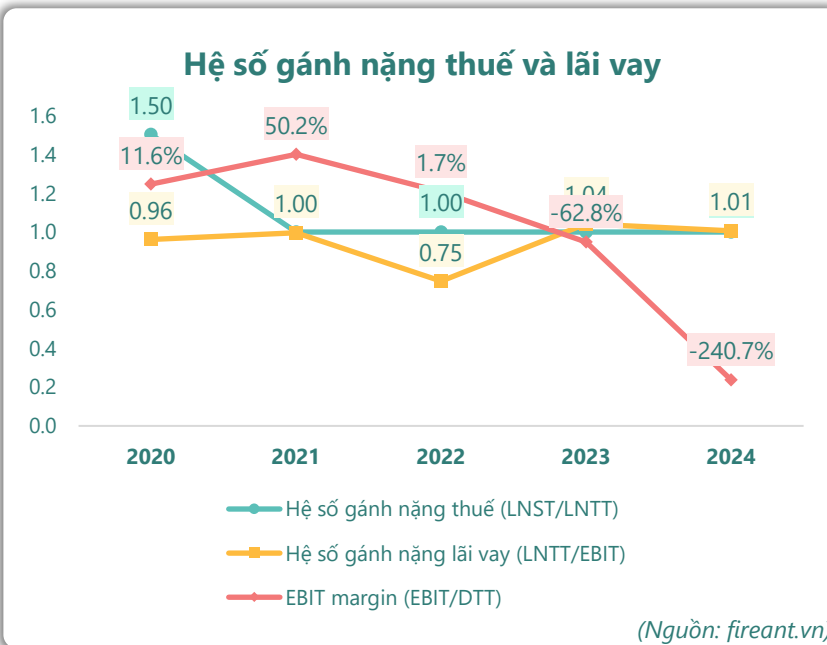
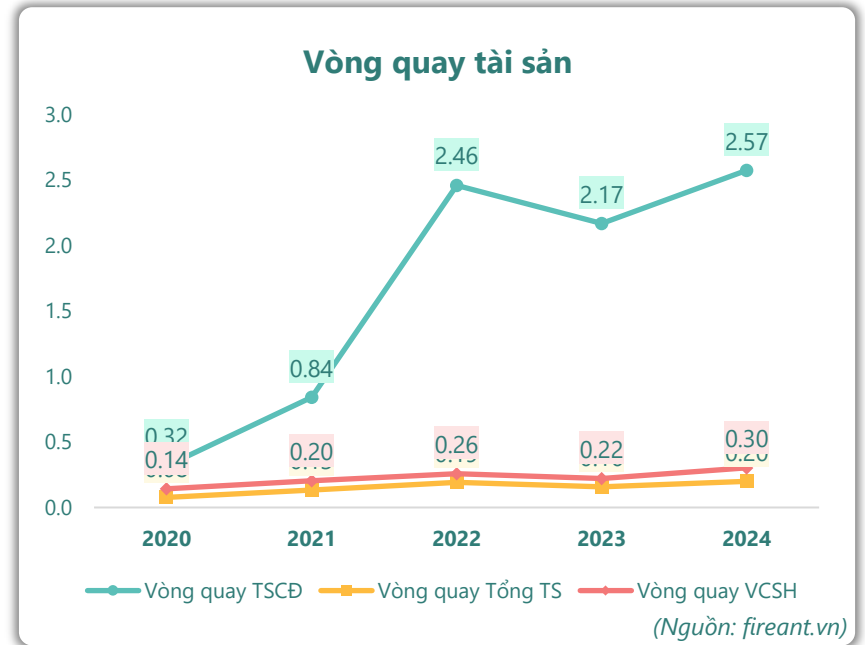
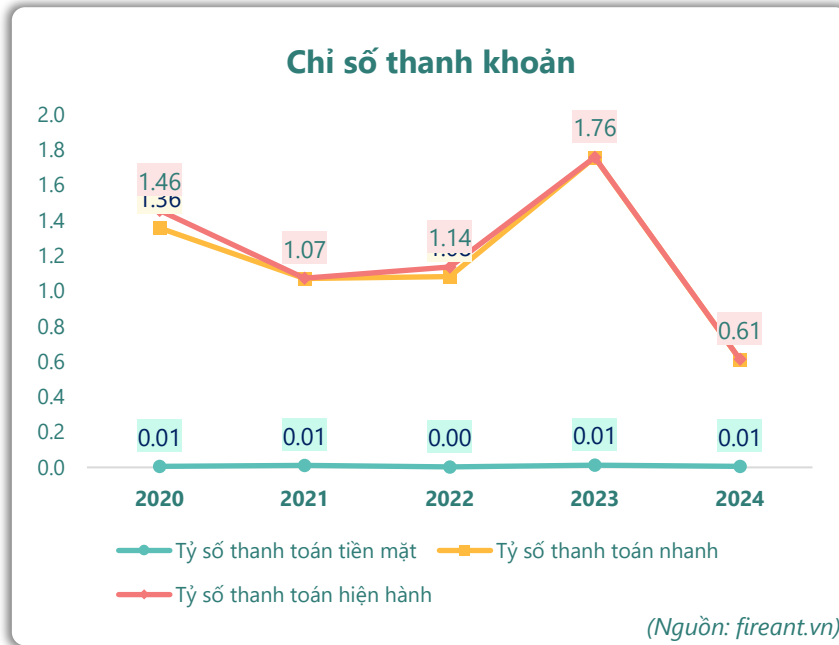
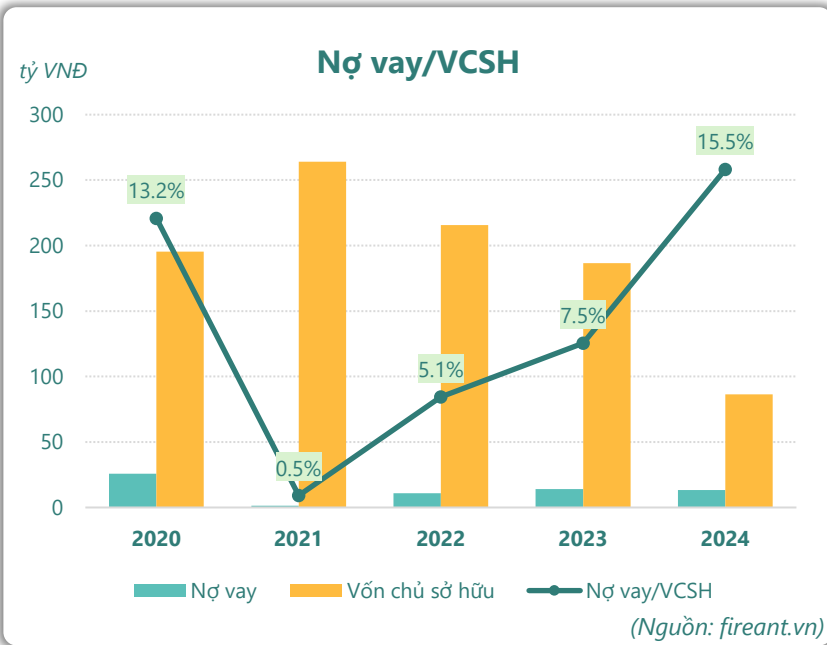
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.64	10.5	-46.3%	15.3	29.2	-47.7%
Giá vốn hàng bán	5.22	9.99	-47.8%	14.0	28.2	-50.5%
Lợi nhuận gộp	0.43	0.50	-14.6%	1.35	1.07	26.0%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.71	-89.8%	1.02	2.08	-51.1%
Chi phí TC	0.22	-0.05	537%	0.72	0.46	56.5%
Chi phí lãi vay	0.22	-0.05	537%	0.72	0.46	56.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.35	0.90	49.8%	3.53	13.5	-73.8%
LN thuần từ HĐKD	-1.07	0.36	-396%	-1.89	-10.8	82.5%
Lợi nhuận khác	-0.24	0.00		-0.23	4.59	-105%
LN trước thuế	-1.30	0.36	-462%	-2.12	-6.20	65.9%
Lợi nhuận sau thuế	-1.30	0.36	-462%	-2.12	-6.20	65.9%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.30	0.36	-462%	-2.12	-6.20	65.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.83	-0.11	8.23	0.44	-6.04	-75.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.4	-0.62	-8.16	8.53	-6.44	79.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.80	0.76	-0.01	2.33	1.07	-4.06
Tiền đầu kỳ	24.4	0.41	0.22	0.27	11.6	0.15
Lưu chuyển tiền thuần	-24.0	0.03	0.05	11.3	-11.4	-0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.41	0.22	0.27	11.6	0.15	0.12

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	154	156	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	67.7	32.2	110%
Tiền và tương đương tiền	0.12	0.27	-54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	56.2	26.2	114%
Hàng tồn kho	5.28	0.05	10926%
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	0.08	562%
Tài sản dài hạn	86.3	124	-30.3%
Phải thu dài hạn	1.00	1.02	-2.4%
Tài sản cố định	19.0	14.4	32.2%
Bất động sản đầu tư	9.32	9.66	-3.5%
Tài sản dở dang	75.9	80.7	-5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	-18.9	18.1	-205%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.02	-32.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69.5	69.7	-0.3%
Nợ ngắn hạn	48.7	52.6	-7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	13.4	-21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	15.3	-0.2%
Nợ dài hạn	20.8	17.2	21.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.25	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	84.5	86.4	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	84.5	86.4	-2.2%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

